

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
4.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Chi theo quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5103000002, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 12 năm 2000, và theo mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

<u>Thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 11	1400371184	19/07/2012
Điều chỉnh lần thứ 12	1400371184	28/01/2013
Điều chỉnh lần thứ 13	1400371184	12/02/2014
Điều chỉnh lần thứ 14 (phê duyệt tăng vốn điều lệ)	1400371184	07/05/2015

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- > Sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- > Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm.

Trụ sở chính

Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : 067 386 1910
Fax : 067 386 4674
Mã số thuế : 1400371184

Công ty có 01 chi nhánh Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại 46 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu	Thành viên
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên
Ông Lê Thành Lương	Thành viên

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Thông tin chung (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phan Quang Thuận	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trang Sĩ Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thanh Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 02 năm 2016



www.kiemtoan.net.vn

Trụ sở chính : 39/31, Phạm Văn Chiêu, P.8, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
Văn Phòng Giao Dịch : 2/25 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM.
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Biên Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi nhánh Vũng Tàu : 169, Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102
Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377
Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số: 034/2015/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 074-2014-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Đỗ Hoàng Chương - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2015-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.651.621.318	111.992.812.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.291.404.843	41.835.675.492
1 Tiền	111		12.291.404.843	18.637.859.661
2 Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	23.197.815.831
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.025.416.667	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.025.416.667	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.120.461.502	33.434.798.359
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.095.388.648	29.145.235.011
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	583.492.000	2.849.480.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.441.580.854	1.440.083.348
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.010.930.037	35.832.707.812
1 Hàng tồn kho	141	V.6	44.010.930.037	35.832.707.812
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.203.408.269	889.630.688
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.083.582.509	769.804.928
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	119.825.760	119.825.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.179.940.001	79.928.772.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.712.359.588	64.185.613.525
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	93.482.359.588	63.955.613.525
- Nguyên giá	222		145.936.170.167	103.113.584.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.453.810.579)	(39.157.970.976)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		230.000.000	230.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.467.580.413	15.743.158.987
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.467.580.413	15.743.158.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.831.561.319	191.921.584.863

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.989.204.112	87.479.598.453
I. Nợ ngắn hạn	310		103.989.204.112	87.479.598.453
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.016.982.604	6.514.124.161
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.912.115.498	353.443.419
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.661.068.148	4.033.104.535
4 Phải trả người lao động	314	V.14	5.730.181.449	4.793.436.060
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15.229.151	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.195.457.567	13.470.472.192
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	64.578.209.717	52.731.968.108
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.879.959.978	5.583.049.978
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.842.357.207	104.441.986.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	119.842.357.207	104.441.986.410
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.613.540.000	50.306.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.613.540.000	50.306.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.145.287.921	26.976.367.407
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.708.130.939	1.683.158.489
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.375.398.347	25.475.690.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	25.475.690.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.375.398.347	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.831.561.319	191.921.584.863

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Tuyết Sương

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	375.098.793.310	342.455.892.214
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.138.717.535	3.154.579.720
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		373.960.075.775	339.301.312.494
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	273.049.660.743	245.029.386.388
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.910.415.032	94.271.926.106
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.683.589.451	1.955.432.310
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	4.799.619.968	2.047.570.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.491.331.834	1.457.761.645
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	33.098.609.163	28.770.182.700
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.612.242.417	14.904.825.605
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.083.532.935	50.504.779.489
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.228.054.351	1.265.146.782
12 Chi phí khác	32	VI.8	2.140.910	393.403.213
13 Lợi nhuận khác	40		1.225.913.441	871.743.569
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.309.446.376	51.376.523.058
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	11.502.463.029	11.271.360.661
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		40.806.983.347	40.105.162.397
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.056	3.986
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Tuyết Sương

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		52.309.446.376	51.376.523.058
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	13.295.839.603	10.261.039.328
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	189.497.806	2.222.433
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.491.381.004)	(916.564.193)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.491.331.834	1.457.761.645
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.794.734.615	62.180.982.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.680.536.456)	4.860.513.632
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.178.222.225)	4.669.588.073
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.256.308.675	748.981.460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.475.177.752)	(1.431.649.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(11.096.285.305)	(11.267.989.748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		70.982.450	13.985.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(853.900.000)	(468.396.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.837.904.002	59.306.015.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(30.547.007.092)	(33.430.018.252)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	145.454.545
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(17.025.416.667)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.230.522.092	1.269.477.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.341.901.667)	(32.015.086.185)

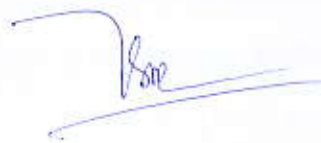
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		156.300.864.000	94.555.879.619
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.905.938.279)	(88.340.369.080)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19.c	(22.638.046.500)	(20.751.542.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.243.120.779)	(14.536.032.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.747.118.444)	12.754.896.751
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	41.835.675.492	28.995.442.239
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		202.847.795	85.336.502
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.291.404.843	41.835.675.492

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương



Nguyễn Thị Thu Thủy



Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Chi theo quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5103000002, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 12 năm 2000, và theo mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

Thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 11	1400371184	19/07/2012
Điều chỉnh lần thứ 12	1400371184	28/01/2013
Điều chỉnh lần thứ 13	1400371184	12/02/2014
Điều chỉnh lần thứ 14 (phê duyệt tăng vốn điều lệ)	1400371184	07/05/2015

Công ty có trụ sở chính tại 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Công ty có 01 chi nhánh Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại 46 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã công bố phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50.306.770.000 Đồng lên 100.613.540.000 Đồng theo phương thức phát hành cổ phiếu từ Nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Tỷ lệ phát hành là 100% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:1.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 số 1400371184 với vốn điều lệ là 100.613.540.000 đồng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("**Thông tư 200**"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.5.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 506 người
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 667 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("**VND**")

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("**Thông tư 200**") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ Đầu tư và Phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	538.671.197	436.599.581
Tiền gửi ngân hàng	11.752.733.646	18.201.260.080
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	23.197.815.831
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>23.197.815.831</i>
Tổng cộng	<u>24.291.404.843</u>	<u>41.835.675.492</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,25% mỗi năm.

Giá trị hợp lý các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quinworth Resources - Malaysia	2.235.535.080	1.038.875.580
Frandex - France	1.562.520.000	-
Flying Tade Ltd.,	4.506.725.250	2.146.829.940
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố (Saigon Coop)	1.564.901.616	999.495.113
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	26.225.706.702	24.960.034.378
Tổng cộng	<u>36.095.388.648</u>	<u>29.145.235.011</u>

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay Ngân hàng của Công ty.
(Thuyết minh số V.17)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Vinh	-	2.032.800.000
Nguyễn Thị Kim Liên	-	180.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Aquafish	22.000.000	22.000.000
Đào Ngọc Bích	-	600.000.000
Roquette Freres	253.764.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Cần Thơ	300.000.000	-
Các Nhà cung cấp ngắn hạn khác	7.728.000	14.680.000
Tổng cộng	583.492.000	2.849.480.000

5. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản bảo hiểm phải thu;	165.069.150	-	143.359.000	-
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn;	421.307.639	-	160.688.727	-
Thuế GTGT để nghị hoàn;	1.635.749.670	-	980.361.036	-
Tạm ứng;	20.000.000	-	95.600.000	-
Các khoản khác	199.454.395	-	60.074.585	-
Tổng cộng	2.441.580.854	-	1.440.083.348	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	31.224.900.193	-	24.671.377.369	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.425.033.174	-	6.467.172.300	-
Thành phẩm tồn kho	6.360.996.670	-	4.694.158.143	-
Cộng	44.010.930.037	-	35.832.707.812	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ Hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty. (Thuyết minh số V.17)

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Giá trị Gia tăng nộp thừa	119.825.760	119.825.760

8. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ, quản lý</i>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	40.853.342.940	58.517.689.823	3.645.801.738	96.750.000	103.113.584.501
Mua trong năm	-	204.120.000	-	104.500.000	308.620.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	20.934.853.915	21.579.111.751	-	-	42.513.965.666
Số cuối năm	<u>61.788.196.855</u>	<u>80.300.921.574</u>	<u>3.645.801.738</u>	<u>201.250.000</u>	<u>145.936.170.167</u>
Khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	16.487.352.252	21.243.388.848	1.351.663.213	75.566.663	39.157.970.976
Khấu hao trong năm	3.480.551.348	9.355.144.324	446.977.264	13.166.667	13.295.839.603
Số cuối năm	<u>19.967.903.600</u>	<u>30.598.533.172</u>	<u>1.798.640.477</u>	<u>88.733.330</u>	<u>52.453.810.579</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.365.990.688	37.274.300.975	2.294.138.525	21.183.337	63.955.613.525
Số cuối năm	<u>41.820.293.255</u>	<u>49.702.388.402</u>	<u>1.847.161.261</u>	<u>112.516.670</u>	<u>93.482.359.588</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	4.879.925.244	6.238.053.241	184.959.788	65.750.000	11.368.688.273

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhà xưởng, vật kiến trúc và Máy móc thiết bị của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty. (Thuyết minh số V.17)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. (Thửa đất số 923, diện tích 33.412 m²)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua sắm tài sản cố định	3.467.580.413	10.810.562.310
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.932.596.677
Tổng Cộng	3.467.580.413	15.743.158.987

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	494.833.180	761.592.702
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Tiến Phát Tài	1.027.740.285	745.071.030
Doanh nghiệp Tư nhân Diệp Minh Nhứt	1.188.000.000	1.800.755.000
Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu (VN)	378.638.986	373.527.231
Công ty TNHH Ngân Khoa	495.000.000	283.910.000
Các nhà cung cấp khác	2.432.770.153	2.549.268.198
Tổng cộng	6.016.982.604	6.514.124.161

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Star Anise Foods - U.S.A	179.835.725	-
Tung Shun Pte Ltd - Singapore	187.110.000	-
E Sang Retail - Korea	301.862.700	-
Hộ Kinh doanh Ngọc Hân - Nghệ An	108.615.000	-
Công ty TNHH Pan Ocean	110.704.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy Hà	-	193.875.000
Các khách hàng ngắn hạn khác	1.023.988.073	159.568.419
Tổng cộng	1.912.115.498	353.443.419

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	(119.825.760)	14.559.406.440	(14.559.406.440)	(119.825.760)
Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	374.034.329	(374.034.329)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.378.333.703	11.502.463.029	(11.096.285.305)	3.784.511.427
Thuế Thu nhập cá nhân	25.936.207	549.502.949	(453.483.985)	121.955.171
Thuế Thu nhập cá nhân (đầu tư vốn)	628.834.625	1.261.508.610	(1.135.741.685)	754.601.550
Thuế tài nguyên	-	3.178.000	(3.178.000)	-
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	254.544.008	(254.544.008)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.340.023	(51.340.023)	-
Cộng	3.913.278.775	28.555.977.388	(27.928.013.775)	4.541.242.388

Trong đó

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.033.104.535	-	-	4.661.068.148
Thuế nộp thừa (*)	119.825.760	-	-	119.825.760

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.7)

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nhân viên	5.343.111.449	4.456.578.560
Phải trả người lao động khác	387.070.000	336.857.500
Tổng cộng	5.730.181.449	4.793.436.060

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay còn phải trả	15.229.151	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	834.877.677	820.536.877
Bảo hiểm xã hội	31.933.800	-
Tiền đặt cọc thuê cửa hàng	145.000.000	104.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.337.429.450	11.947.857.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	846.216.640	598.077.440
Tổng cộng	16.195.457.567	13.470.472.192

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a1. Vay ngân hàng	64.212.609.717	64.212.609.717	52.319.768.108	52.319.768.108
a2. Vay cá nhân	365.600.000	365.600.000	412.200.000	412.200.000
Tổng cộng	64.578.209.717	64.578.209.717	52.731.968.108	52.731.968.108

a1. Chi tiết của các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
VCB - Đồng Tháp (*)	43.704.525.640	79.295.618.800	(86.115.913.840)	36.884.230.600
HSBC - Cần Thơ (**)	8.615.242.468	49.811.396.000	(41.568.228.648)	16.858.409.820
CTBC - Hồ Chí Minh (***)	-	27.236.065.088	(16.766.095.791)	10.469.969.297
Cộng	52.319.768.108	156.343.079.888	(144.450.238.279)	64.212.609.717

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ("Vietcombank – Đồng Tháp") theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 119/2015/NHNT.ĐT ngày 08 tháng 5 năm 2015. Một số điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay* : 3.300.000 Đô la Mỹ tương đương 70.000.000.000 VND (gồm VND và Đô la Mỹ)
- Thời hạn vay* : Theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay* : Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại.
- Lãi suất* : Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của từng kỳ.
- Tài sản đảm bảo* : Các phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc; Trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất; Nhà ở công nhân; Nhà xưởng sản xuất bột tươi ở số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; 01 Quyền sử dụng đất làm nhà ở tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, Công ty còn cam kết sẽ thế chấp toàn bộ thành phẩm, phụ phẩm, hàng tồn kho, nguyên vật liệu... khi có yêu cầu của Ngân hàng.

(**) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Cần Thơ ("HSBC - Cần Thơ") theo Thỏa thuận chung về tiện ích số CNO 150285 ngày 12 tháng 02 năm 2015 và bản sửa đổi số 01 CNO 151995 ngày 12 tháng 8 năm 2015. Một số điều khoản cụ thể:

Hạn mức vay	: 2.100.000 Đô la Mỹ
Thời hạn vay	: tối đa 04 tháng
Mục đích vay	: Vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước.
Lãi suất	: Áp dụng theo mỗi lần giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Thẻ chấp các khoản phải thu theo hợp đồng thẻ chấp số CNO 130065/MR trị giá ít nhất 2.100.000 Đô la Mỹ; Hàng hóa trong kho theo hợp đồng thẻ chấp số CN 130065/MS trị giá ít nhất 2.100.000 Đô la Mỹ; Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thẻ chấp số CNO 130065/MM trị giá 3.900.600.000 VND.

(***) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("CTBC - Hồ Chí Minh") theo Thư tín dụng số STVN915-14 ngày 15 tháng 01 năm 2015. Một số điều khoản cụ thể:

Hạn mức vay	: 500.000 Đô la Mỹ
Thời hạn vay	: 01 năm quay vòng kể từ ngày Thư tín dụng được ký kết đầy đủ.
Mục đích vay	: Thanh toán mua nguyên vật liệu
Lãi suất	: Theo từng khoản ứng vay
Tài sản đảm bảo	: Thẻ chấp Hàng hóa và các khoản phải thu

a2. Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay bằng hình thức vay tiền gửi tiết kiệm từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với lãi suất 8%/năm, khoản tiền lãi sẽ được trả một lần vào cuối năm.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.583.049.978	5.952.368.723
Sử dụng trong năm	(749.100.000)	(348.200.000)
Tăng khác	46.010.000	13.985.000
Giảm khác	-	(35.103.745)
Số cuối năm	4.879.959.978	5.583.049.978

19. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
01/01/2014	50.306.770.000	26.976.367.407	5.030.677.000	8.393.666.893	90.707.481.300
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.105.162.397	40.105.162.397
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	(22.638.046.500)	(22.638.046.500)
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	-	(3.347.518.511)	-	(3.347.518.511)
Tăng khác	-	-	-	35.103.745	35.103.745
Giảm khác	-	-	-	(420.196.021)	(420.196.021)
31/12/2014	50.306.770.000	26.976.367.407	1.683.158.489	25.475.690.514	104.441.986.410
01/01/2015	50.306.770.000	26.976.367.407	1.683.158.489	25.475.690.514	104.441.986.410
Tăng vốn trong năm (I)	50.306.770.000	(24.831.079.486)	-	(25.475.690.514)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.806.983.347	40.806.983.347
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	(25.160.785.000)	(25.160.785.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(166.000.000)	(166.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	(69.700.000)	(69.700.000)
Tăng khác	-	-	24.972.450	-	24.972.450
Giảm khác	-	-	-	(35.100.000)	(35.100.000)
31/12/2015	100.613.540.000	2.145.287.921	1.708.130.939	15.375.398.347	119.842.357.207

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ.ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50.306.770.000 VND lên 100.613.540.000 VND theo phương thức phát hành cổ phiếu từ Nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Tỷ lệ phát hành là 100% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:1.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, việc tăng vốn đã được công bố và thực hiện, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 14 vào ngày 07 tháng 5 năm 2015, với vốn điều lệ là 100.613.540.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2015		1 tháng 1 năm 2015	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Phạm Thanh Bình	14.290.720.000	14%	7.145.360.000	14%
Bùi Văn Sáu	10.069.360.000	10%	5.034.680.000	10%
Trần Văn Nghị	7.060.520.000	7%	3.530.260.000	7%
Trang Sĩ Đức	7.031.460.000	7%	3.515.730.000	7%
Phạm Văn Hậu	6.203.020.000	6%	3.101.510.000	6%
Trần Thị Nhự	5.919.560.000	6%	2.959.780.000	6%
Nguyễn Ngọc Tiêu	4.911.740.000	5%	2.455.870.000	5%
Các cổ đông khác	45.127.160.000	45%	22.563.580.000	45%
Tổng cộng	100.613.540.000	100%	50.306.770.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	50.306.770.000	50.306.770.000
Tăng vốn trong kỳ	50.306.770.000	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	100.613.540.000	50.306.770.000
Cổ tức đã công bố	25.153.385.000	22.638.046.500
Cổ tức đã chi trả	(22.638.046.500)	(20.751.542.625)

Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2015 cho các cổ đông lần lượt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ.HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2015 và số 01/HĐQT.NQ ngày 04 tháng 01 năm 2016 với tổng số tiền 25.153.385.000 VND.

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 và cổ tức đợt 1 năm 2015 cho các cổ đông lần lượt với số tiền 12.576.692.500 VND và 10.061.354.000 VND.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	10.061.354	5.030.677
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	10.061.354	5.030.677
Cổ phiếu phổ thông	10.061.354	5.030.677
Cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.061.354	5.030.677
Cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 Đồng/Cổ phiếu
(31 tháng 12 năm 2014: 10.000 Đồng/Cổ phiếu)

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng quyền cổ tức do Công ty công bố.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	326.168,62	506.364,51

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032,00	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213,00	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132,00	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000,00	577.260.000
Kinsun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600,00	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382,41	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.927,60	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120,00	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.277,69	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	299.931.270
Cộng	196.684,70	4.150.812.720	196.684,70	4.175.785.170

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.098.793.310	342.455.892.214
Trong đó		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	373.769.874.177	341.385.456.349
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.328.919.133	1.070.435.865
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.138.717.535	3.154.579.720
Chiết khấu thương mại	951.887.633	899.071.048
Giảm giá hàng bán	186.829.902	2.255.508.672
Doanh thu thuần	373.960.075.775	339.301.312.494

Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	372.631.156.642	338.230.876.629
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.328.919.133	1.070.435.865
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.720.741.610	243.958.950.523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.328.919.133	1.070.435.865
Tổng cộng	273.049.660.743	245.029.386.388
3. Doanh thu tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.491.381.004	1.163.305.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.192.208.447	792.127.172
Tổng cộng	2.683.589.451	1.955.432.310
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.491.331.834	1.457.761.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.118.790.328	587.586.544
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	189.497.806	2.222.433
Tổng cộng	4.799.619.968	2.047.570.622
5. Chi phí bán hàng		
Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.795.882.870	1.687.406.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.670.139.022	24.613.536.966
Chi phí bán hàng khác	3.632.587.271	2.469.239.432
Tổng cộng	33.098.609.163	28.770.182.700
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.477.205.373	8.274.410.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.525.625.298	1.378.114.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.609.411.746	5.252.300.516
Tổng cộng	14.612.242.417	14.904.825.605

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi do thanh lý tài sản	-	145.454.545
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi	348.504.534	21.791.605
Thu nhập từ cước tàu xuất hàng	287.936.550	206.642.900
Thu nhập từ chiết khấu của Big C	-	210.539.309
Thu nhập khác	591.613.267	680.718.423
Tổng cộng	<u>1.228.054.351</u>	<u>1.265.146.782</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ do thanh lý tài sản	-	392.195.490
Chi phí khác	2.140.910	1.207.723
Tổng cộng	<u>2.140.910</u>	<u>393.403.213</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.022.168.178	205.905.284.509
Chi phí nhân công	43.237.069.508	39.558.550.952
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số V.8)	13.295.839.603	10.261.039.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.118.340.025	25.815.441.358
Các chi phí khác	9.715.083.100	9.351.880.319
Tổng cộng	<u>323.388.500.414</u>	<u>290.892.196.466</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	52.309.446.376	51.376.523.058
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm		
<i>Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	235.369.636	92.304.127
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(260.893.151)	(235.369.636)
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế) ước tính trong kỳ hiện hành	52.283.922.861	51.233.457.549
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.502.463.029	11.271.360.661

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	40.806.983.347	40.105.162.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.061.354	10.061.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.056	3.986

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 5.030.677 cổ phần, tăng vốn cổ phần của chủ sở hữu từ quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.030.677
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	5.030.677
Số đã điều chỉnh lại	10.061.354

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và tiền thù lao	3.276.139.000	3.068.047.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như các phải thu khách hàng và khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay mua nguyên vật liệu, bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính số II.2. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi Ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	64.578.209.717	-	64.578.209.717
Phải trả người bán và phải trả khác	21.221.223.531	-	21.221.223.531
Chi phí phải trả	15.229.151	-	15.229.151
Tổng cộng	85.814.662.399	-	85.814.662.399
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	52.731.968.108	-	52.731.968.108
Phải trả người bán và phải trả khác	19.282.518.913	-	19.282.518.913
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	72.014.487.021	-	72.014.487.021

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Hàng tồn kho, Tài sản cố định hữu hình và Quyền sử dụng đất để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17)

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.291.404.843	41.835.675.492
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.025.416.667	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.516.696.287	29.305.923.738
Tổng cộng	77.833.517.797	71.141.599.230
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	64.578.209.717	52.731.968.108
Phải trả người bán và phải trả khác	21.221.223.531	19.282.518.913
Tổng cộng	85.799.433.248	72.014.487.021

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng thực phẩm như (bánh phồng tôm, bánh tráng, phở hủ tiếu, mì, miến, bún gạo, bột gạo, cháo dinh dưỡng, sản phẩm ăn liền) là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

5. Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<u>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	1.344.483.348	95.600.000	1.440.083.348
Tài sản ngắn hạn khác	95.600.000	(95.600.000)	-
	<u>Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Năm 2014 (được trình bày lại)</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.115.538.761	(3.659.646.547)	342.455.892.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.439.500.090	(1.284.920.370)	3.154.579.720
Chi phí bán hàng	31.144.908.877	(2.374.726.177)	28.770.182.700
Doanh thu hoạt động tài chính	2.105.465.444	(150.033.134)	1.955.432.310
Chi phí tài chính	2.197.603.756	(150.033.134)	2.047.570.622

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Tuyết Sương

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Thanh Bình